

BÀI THỰC HÀNH SỐ 2

BIỂU THỨC SỐ HỌC, GỌI HÀM (Arithmetic Expressions, Function Calls)

I. Biểu thức số học:

- Expression** là một kết hợp hợp lệ giữa các hằng, các biến, toán tử, hàm và nhận về một kết quả.

Ví dụ:

- $32 - x + y/6$
 $16.5 + 4/\text{sqrt}(15) * 17 - 8$
- $45 > 5*x$
 $y = 17 + 6*5/9 - z*z$

Op.	Syntax	Description	Example
+	+x	leaves the variable, constant or expression unchanged	$y = +x$; $\leftrightarrow y = x$;
-	-x	reverses the sign of the variable	$y = -x$;
+ -	x+y x-y	Add/subtract values of two operands	$z = x+y$; $t = x-y$;
* /	x*y x/y	Multiplies values of two operands Get the quotient of a division	$z = x-y$; $z = 10/3$; $\rightarrow 3$ $z = 10.0/3$; $\rightarrow 3.3333333$
%	x%y	Get remainder of a integral division	$17\%3 \rightarrow 2$ $15.0 \% 3 \rightarrow \text{ERROR}$
++ --	++x --x x++ x--	Increase/decrease the value of a variable (prefix/postfix operators)	Demo in the next slide.

- Phép toán quan hệ (so sánh):**

- $<$ $<=$ $==$ $>=$ $>$ $!=$
- Return 1: true/ 0: false

- Phép toán gán:**

- Biến = biểu thức

Operator	Shorthand	Longhand	Meaning
+=	age += 4	age = age + 4	add 4 to age
-=	age -= 4	age = age - 4	subtract 4 from age
*=	age *= 4	age = age * 4	multiply age by 4
/=	age /= 4	age = age / 4	divide age by 4
%=	age %= 4	age = age % 4	remainder after age/4

II. MỘT SỐ VÍ DỤ

Ví dụ 1: Kích thước của kiểu dữ liệu cơ bản: *char, int, float, double*

Viết chương trình sau, quan sát kết quả và ghi nhớ kích thước của kiểu dữ liệu.

```
1 #include <stdio.h>
2 int main()
3 {
4     printf("\nKieu char chiem %d byte\n", sizeof(char));
5     printf("\nKieu int chiem %d byte\n", sizeof(int));
6     printf("\ndouble chiem %d byte\n", sizeof(double));
7     printf("\nfloat chiem %d byte\n", sizeof(float));
8
9     return 0;
10 }
```

Ví dụ 2: Địa chỉ và giá trị của biến

Viết chương trình sau và quan sát kết quả.

```
1 #include<stdio.h>
2 int main()
3 {
4     char a='A';
5     int b=10;
6     float c;
7     printf("\nNhap vao mot so thuc c=");
8     scanf("%f", &c);
9     printf("\nGia tri a=%c. Dia chi cua a=%u", a, &a);
10    printf("\nGia tri b=%d. Dia chi cua b=%u", b, &b);
11    printf("\nGia tri c=%f. Dia chi cua c=%u", c, &c);
12
13    return 0;
14 }
```

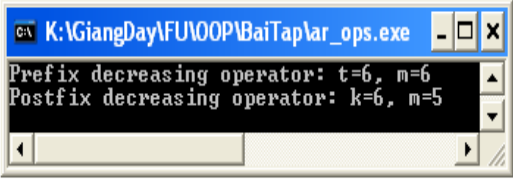
Ví dụ 3: Toán tử tăng (++)

```
1 /*ar_ops.c Arithmetic operators Demo.*/
2 #include <stdio.h>
3 int main()
4 { int n=30, m= 7;
5   printf("%d, %d\n", n/m, n%m);
6   int t= ++m;
7   printf("Prefix increasing operator: t=%d, m=%d\n", t, m);
8   int k= m++;
9   printf("Postfix increasing operator: k=%d, m=%d\n", k, m);
10  getchar();
11  return 0;
12 }
```



Ví dụ 4: Toán tử giảm (--)

```
1 /*ar_ops.c Arithmetic operators Demo.*/
2 #include <stdio.h>
3 int main()
4 {   int n=30, m= 7, t, k;
5     t= --m;
6     printf("Prefix decreasing operator: t=%d, m=%d\n", t, m);
7     k= m--;
8     printf("Postfix decreasing operator: k=%d, m=%d\n", k, m);
9     getchar();
10    return 0;
11 }
```



III. GỌI HÀM VÀ THƯ VIỆN HÀM

A. Standard (stdlib.h)

- int abs(int) // hàm tính giá trị tuyệt đối

B. Math (math.h)

Ví dụ 7: Một số hàm toán học cơ bản

```
/* math_demo.c */
#include <stdio.h>
#include <math.h>
int main()
{ double x= 15.3, y=-2.6;
  printf("floor: %lf, %lf\n", floor(x), floor(y));
  printf("ceil: %lf, %lf\n", ceil(x), ceil(y));
  printf("round: %lf, %lf\n", round(x), round(y));
  printf("trunc: %lf, %lf\n", trunc(x), trunc(y));
  printf("sqrt: %lf\n", sqrt(x));
  printf("pow- x^y : %lf\n", pow(x,y));
  printf("exp- e^x: %lf\n", exp(x));
  printf("log(x): %lf\n", log(x));
  printf("log2(x): %lf\n", log(x)/log(2));
  getchar();
}
```

IV. BÀI TẬP THỰC HÀNH:

Bài 1

Viết chương trình để tính tổng các chữ số (đơn vị, chục, trăm) của một số có 3 chữ số được nhập vào từ bàn phím. Ví dụ:

Input: n = 123

Output: S = 6

Bài 2

Nhập 1 số nguyên x. Xuất ra màn hình kết quả của biểu thức sau:

$$\frac{x^2}{1 + \frac{x^2}{1 + \frac{x^2}{1 + x^2}}}$$

Test Data:

Input	Output
x	<i>Kết quả biểu thức</i>
1	0.6
3	1.5689
5	1.8188

Bài 3

Nhập 2 số nguyên x và y. Tính kết quả của biểu thức sau:

$$\frac{\sqrt{1 + x^2 + y^2}}{3 + (x + y)^2}$$

Test Data:

Input		Output
x	y	<i>Kết quả biểu thức</i>
1	0	0.3536
0	1	0.3536
2	3	0.1336

Bài 4

Viết chương trình để tính khoảng cách giữa hai điểm trong mặt phẳng tọa độ XY.

Test Data:

Input x1: 25

Input y1: 15

Input x2: 35

Input y2: 10

Expected Output:

Distance between the said points: 11.1803

Bài 5

Viết chương trình nhập vào hai cạnh vuông của một tam giác vuông. Tính diện tích và cạnh huyền của tam giác này.

Test Data:

Input		Output	
Cạnh vuông 1	Cạnh vuông 2	Diện tích	Cạnh huyền
3	4	6	5
5	12	30	13
5	5.25	13.125	7.25
1	2	1	2.236068

Hướng dẫn:

- Công thức tính diện tích tam giác vuông: $(\text{cạnh vuông 1} * \text{cạnh vuông 2})/2$

Bài 6

Viết chương trình nhập vào 3 cạnh của tam giác. Tính chu vi và diện tích của tam giác này.

Công thức Heron:

Gọi S là diện tích và độ dài 3 cạnh tam giác lần lượt là a, b, và c. |

$$S = \sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)}$$

với p là nửa chu vi của tam giác:

$$p = \frac{a+b+c}{2}$$

Bài 7

Viết chương trình nhập 2 số nguyên vào 2 biến a và b. Hoán đổi (hoán vị) giá trị của 2 biến a và b

Test Data:

Input		Output	
a	b	a	b
1	2	2	1
3	5	5	3

Bài 8

Nhập 2 số nguyên a và b có đủ 3 chữ số. Trình bày phép toán nhân a x b ra màn hình.

Test Data:

Input		Output
a	b	Màn hình
123	456	<pre> 123 x 456 ----- 738 615 492 ----- 56088</pre>
162	802	<pre> 162 x 802 ----- 324 0 1296 ----- 129924</pre>

Bài 9

- Viết chương trình nhập vào một ký tự in thường ('a', ..., 'z') và hiển thị lên màn hình ký tự IN HOA tương ứng ('A', ..., 'Z').
- Viết chương trình nhập vào một ký tự IN HOA ('A', ..., 'Z') và hiển thị lên màn hình ký tự in thường tương ứng ('a', ..., 'z').

Hướng dẫn: Sử dụng các hàm **toupper()**, **tolower()** được xây dựng sẵn trong thư viện **<ctype.h>**

Bài 10

Nhập vào diện tích S của một mặt cầu. Tính thể tích V của hình cầu này.

$$\begin{cases} S = 4\pi R^2 \\ V = \frac{4}{3}\pi R^3 \end{cases} \quad (\pi \approx 3.141593)$$

Bài 11

Viết chương trình chuyển đổi từ nhiệt độ Fahrenheit sang Celsius và ngược lại.

$$C = 5/9 * (F - 32) \quad (\text{Với } C \text{ là nhiệt độ Celcius, } F \text{ là nhiệt độ Fahrenheit})$$

Bài 12

Nhập vào số thực x , tính và in ra các giá trị y_1 , y_2 , lấy 2 số lẻ:

$$y_1 = 4(x^2 + 10x\sqrt{x} + 3x + 1)$$

$$y_2 = \frac{\sin(\pi x^2) + \sqrt{x^2 + 1}}{e^{2x} + \cos\left(\frac{\pi}{4}x\right)}$$

Bài 13: Toán tử 3 ngôi (? :)


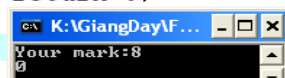
(condition) ? True_Value : False_Value

Thực hiện lần lượt các chương trình sau; comment cho các dòng lệnh.

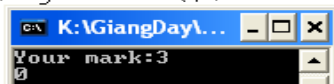
```
#include <stdio.h>
int main()
{
    int mark;
    int reward;
    printf("Your mark:");
    scanf("%d", &mark);
    reward = mark > 8 ? 500000 : 0;
    printf("Reward: %d\n", reward);
    getchar(); getchar();
    return 0;
}
```



```
#include <stdio.h>
int main()
{
    int mark;
    printf("Your mark:");
    scanf("%d", &mark);
    printf(mark > 8 ? "500000" : "0");
    getchar(); getchar();
    return 0;
}
```



```
#include <stdio.h>
int main()
{
    int mark;
    printf("Your mark:");
    scanf("%d", &mark);
    (mark > 8) ? printf("500000") : printf("0");
    getchar(); getchar();
    return 0;
}
```



Bài 14: Toán tử 3 ngôi (? :)

Viết một chương trình để kiểm tra xem một số là chẵn hay lẻ bằng cách sử dụng toán tử ba ngôi.